

QUYẾT ĐỊNH
PHÚC THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần giải quyết việc dân sự:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông Nguyễn Đình Triết

Các Thẩm phán: Ông Trần Duy Tuấn, ông Nguyễn Duy Thuần.

Thư ký phiên họp: Bà Trịnh Thị Bích Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên họp: Bà Trần Thị Xuân Linh Byă - Kiểm sát viên.

Ngày 24/6/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, mở phiên họp phúc thẩm công khai giải quyết việc dân sự phúc thẩm thụ lý số 01/2021/TLPT-VHNGĐ ngày 02/6/2021, về việc “*Yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật*”. Do Quyết định giải quyết việc dân sự số 02/2021/QĐST-HNGĐ ngày 07/5/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định mở phiên họp số: 01/2021/QĐ-MPH ngày 03/6/2021 và quyết định hoãn phiên họp số 01/2021/QĐPT-DS ngày 16/6/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, giữa các đương sự:

- Người yêu cầu: Bà Nguyễn Thị Ph – sinh năm 1942; Địa chỉ: phường N, thị xã G, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Hữu T – sinh năm 1975; Địa chỉ: phường N, thị xã G, tỉnh Đắk Nông. (Hợp đồng ủy quyền công chứng ngày 12/01/2021) – Vắng mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Bùi Thị N – sinh năm 1953; Địa chỉ: phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Thành Nh – sinh năm 1987; Địa chỉ: phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (Hợp đồng ủy quyền công chứng ngày 01/3/2021) – Có mặt.

+ Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Võ Thùy L - sinh năm 1983; Địa chỉ: phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (Giấy ủy quyền ngày 08/01/2021) – Có mặt.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

- Người đại diện theo ủy quyền của người yêu cầu bà Nguyễn Thị Ph là ông Trần Hữu T trình bày:

Vào ngày 16 tháng 10 năm 1965 ông Trần C (tên gọi khác là Trần T) và bà Nguyễn Thị Ph có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện D, tỉnh Hà Nam nay là xã T, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

Hai người sinh được 05 người con chung tên là: Trần Thị Q – sinh năm 1968, Trần Thị C – sinh năm 1970, Trần Thị Tn – sinh năm 1972, Trần Hữu T – sinh năm 1975 và Trần Thị Mai Hoa – sinh năm 1979.

Vì hoàn cảnh gia đình khó khăn nên ông Trần C vào miền nam làm ăn, có kinh doanh làm ăn tại thành phố B và có đưa cô Bùi Thị N vào giúp việc cho gia đình năm 1980, còn bà Nguyễn Thị Ph ở tại quê nhà nuôi con và trông nom nhà thờ gia tộc.

Việc làm ăn đi lại của ông Trần C thường xuyên từ năm 1980 đến khi chết thường xuyên đi lại giữa ba nơi chính là Tp. H, Tp. B và quê nhà Hà Nam. Ông C và bà Ph sinh sống với nhau đã hơn 50 năm chưa hề có ly hôn tại Tòa án nào.

Vào những năm 80 ông C đã đưa dần các con vào thành phố B và H sinh sống. Do già yếu nên ông C đã chết tại quê nhà tại thôn P, xã T, thành phố P, tỉnh Hà Nam vào ngày 30/3/2017 và được UBND xã T chứng tử số 09 ngày 30/3/2017.

Sau khi ông C chết, bà Nguyễn Thị Ph và các con mới biết trước đó ông C cùng cô Nhung vào năm 2004 có đến UBND phường T, Tp. B đăng ký kết hôn số 167 quyền số 2004, ngày 21/12/2004.

Thấy rằng hôn nhân giữa ông C và bà Ph là hợp pháp và đúng quy định của pháp luật và đang trong thời kỳ hôn nhân, nhưng ông C lại tiếp tục đăng ký kết hôn với bà N vào năm 2004 là vi phạm pháp luật hôn nhân gia đình. Vì vậy, bà Nguyễn Thị Ph đề nghị Tòa án tuyên hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Trần C và bà Bùi Thị N theo giấy đăng ký kết hôn số 167 quyền số 2004, ngày 21/12/2004 của Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thị N là ông Lê Thành Nh trình bày:

Bà Bùi Thị N chung sống với ông Trần C từ năm 1976 đến khi ông C mất (năm 2017). Bà N đăng ký kết hôn với ông C vào ngày 21/12/2004 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Theo bà N được biết thì phía ông Trần C và bà Nguyễn Thị Ph đã ly hôn trước khi ông C chung sống với bà N. Bởi như vậy thì phía ông C mới đăng ký kết hôn với bà N được.

Bà N không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ph, vì bà Ph đã ly hôn với ông Trần C. Giấy khai kết hôn do bà Ph cung cấp cho Tòa án để làm cơ sở khởi kiện không còn giá trị pháp lý.

- Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban Nhân dân phường T là bà Võ Thùy L trình bày:

Qua xem xét hồ sơ lưu trữ tại Ủy ban Nhân dân phường T (lưu trữ hồ sơ hộ tịch) có tờ khai đăng ký kết hôn của ông Trần C – sinh ngày 21/7/1940 và bà Bùi Thị N – sinh ngày 20/8/1956 địa chỉ thường trú tại 78 Trần Phú, phường Thành Công, Tp. Buôn Ma Thuột, theo tờ khai ông C và bà N đều khai đăng ký kết hôn lần đầu, có xác nhận của Ban Tự quản tổ dân phố 1 về hôn nhân thực tế của ông bà Trần C – Bùi Thị N cùng trú tại phường T kết hôn năm 2004 tại số 167 ngày 24/12/2004 ông Trần C – bà Bùi Thị N đã đăng ký vào sổ đăng ký kết hôn theo đúng quy định về việc đăng ký kết hôn tại Ủy ban Nhân dân phường T.

Về việc yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật của bà Ph, Ủy ban Nhân dân phường T yêu cầu Tòa án xem xét và giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Tại Quyết định số 02/2021/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 29, khoản 2 Điều 35, khoản 2 Điều 39, Điều 361, Điều 366, Điều 367, Điều 369, Điều 370, Điều 371, Điều 372 Bộ luật tố tụng dân sự.
- Các Điều 4, Điều 9, Điều 10 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;
- Các Điều 10, Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu giải quyết việc dân sự của bà Nguyễn Thị Ph.

Tuyên bố: Hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Trần C (tên gọi khác: Trần T) – sinh năm 1940 (đã chết) và bà Bùi Thị N – sinh năm 1956, địa chỉ thường trú tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 167, quyển số 2004, đăng ký ngày 21/12/2004 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk).

Ngoài ra, Quyết định sơ thẩm còn tuyên về lệ phí sơ thẩm, quyền kháng cáo, kháng nghị theo quy định pháp luật.

Ngày 14/5/2021, bà Bùi Thị N kháng cáo Quyết định số 02/2021/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ph.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên họp trình bày ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết việc dân sự của Thẩm phán và tại phiên họp Hội đồng phúc thẩm giải quyết việc dân sự, Thư ký và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng phúc thẩm giải quyết việc dân sự căn cứ điểm a khoản 3 Điều 375 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị N, giữ nguyên Quyết định giải quyết việc dân sự số 02/2021/QĐST-

HNGĐ ngày 07/5/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự đã được thẩm tra tại phiên họp và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên họp, Hội đồng phiên họp nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết việc dân sự, bà Ph yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Trần C và bà Bùi Thị N theo giấy đăng ký kết hôn số 167 quyền số 2004, ngày 21/12/2004 của Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B. Như vậy, đây là vụ việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 1 Điều 29 BLTTDS nên Tòa án thụ lý giải quyết theo trình tự thủ tục việc dân sự là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Ông Trần C – sinh năm 1940 (tức Trần T) và bà Nguyễn Thị Ph – sinh năm 1942 có đăng ký kết hôn vào ngày 16/10/1965 tại xã T, huyện D, tỉnh Hà Nam (nay là xã T, thành phố P, tỉnh Hà Nam). Vào ngày 24/12/2004, ông Trần C – sinh ngày 21/7/1940 và bà Bùi Thị N – sinh ngày 20/8/1956 thực hiện việc đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 21/12/2004, ông Trần C và bà Bùi Thị N thực hiện việc đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 167, quyền số 2004 ngày 21/12/2004 tại Ủy ban Nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Việc đăng ký kết hôn này là dựa theo tờ khai của ông C và bà N đều khai đăng ký kết hôn lần đầu, có xác nhận của Ban tự quản tổ dân phố 1 về hôn nhân thực tế của ông bà Trần C – Bùi Thị N chung sống với nhau từ năm 1979.

Năm 2017 ông Trần C chết, theo giấy chứng tử số 09 do Ủy ban Nhân dân xã T, thành phố P cấp ngày 30/3/2017.

Cho rằng việc kết hôn giữa ông Trần C và bà Bùi Thị N là trái pháp luật nên bà Nguyễn Thị Ph đề nghị Tòa án tuyên hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Trần C và bà Bùi Thị N.

Bà N không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ph, vì cho rằng bà Ph đã ly hôn với ông Trần C.

[3] Xét kháng cáo của bà Bùi Thị N thì thấy rằng:

Bà Bùi Thị N cho rằng ông Trần C và bà Nguyễn Thị Ph đã ly hôn, đồng thời nghi ngờ tính về tính hợp pháp của “Giấy kê khai kết hôn” giữ ông Trần C và bà Nguyễn Thị Ph, nhưng trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên họp phúc thẩm bà N không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh việc ông C và bà Ph đã ly hôn. Ngày 21/12/2004, ông Trần C và bà Bùi Thị N thực hiện việc đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 167, quyền số 2004 ngày 21/12/2004 tại Ủy ban Nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Việc đăng ký kết hôn này là dựa theo tờ khai của ông C và bà N đều khai đăng ký kết hôn lần

đầu, có xác nhận của Ban tự quản tổ dân phố 1 về hôn nhân thực tế của ông bà Trần C – Bùi Thị N chung sống với nhau từ năm 1979.

Mặt khác, kết quả xác minh tại Ủy ban Nhân dân xã T (BL 78) thể hiện: do thời gian đã lâu, nên trong quá trình quản lý, sử dụng một số sổ hộ tịch không lưu trữ được. Hiện nay, UBND xã T chỉ còn lưu trữ Sổ xác nhận tình trạng hôn nhân từ năm 2007 đến nay. Do vậy, UBND xã Tiên Hiệp không cung cấp được tình trạng hôn nhân của ông Trần C (Trần T) từ năm 1965 đến năm 2004. UBND xã T không còn lưu trữ sổ ly hôn từ năm 1965 đến năm 2004. Tuy nhiên trong thời gian trên UBND xã T cũng không nhận được Thông báo nào về việc ly hôn của Ông Trần C (Trần T) với bà Nguyễn Thị Ph.

Xét thấy ông Trần C và bà Nguyễn Thị Ph đang là vợ chồng hợp pháp, ông C chưa ly hôn với bà Ph mà ông C lại đăng ký kết hôn với bà Bùi Thị N là vi phạm khoản 2 Điều 4 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Do đó, Tòa án Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột hủy kết hôn trái pháp luật giữa ông Trần C và bà Bùi Thị N theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 167 ngày 21/12/2004 của Ủy ban Nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk là có căn cứ, đúng với quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Bùi Thị N, cần giữ nguyên định giải quyết việc dân sự sơ thẩm.

[4] Về lệ phí giải quyết việc dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bà Bùi Thị N phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự phúc thẩm, tuy nhiên bà Bùi Thị N sinh năm 1953, là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền lệ phí nên được miễn lệ phí theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 375 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Bùi Thị N – Giữ nguyên quyết định giải quyết việc dân sự số 02/2021/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ: Khoản 1 Điều 29, khoản 2 Điều 35, khoản 2 Điều 39, Điều 361, Điều 366, Điều 367, Điều 369, Điều 370, Điều 371, Điều 372 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các Điều 4, Điều 9, Điều 10 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Các Điều 10, Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu giải quyết việc dân sự của bà Nguyễn Thị Ph.

Tuyên bố: Hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Trần C (tên gọi khác: Trần T) – sinh năm 1940 (đã chết) và bà Bùi Thị N – sinh năm 1956, địa chỉ thường trú tại 78 Trần Phú, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 167, quyền số 2004, đăng ký ngày 21/12/2004 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk).

[2] Về lệ phí giải quyết việc dân sự: Bà Bùi Thị N được miễn lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

[3] Các quyết định khác của Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Quyết định phúc thẩm giải quyết việc dân sự có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

**TM. HỘI ĐỒNG GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN HỌP**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Buôn Ma Thuột;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Đình Triết